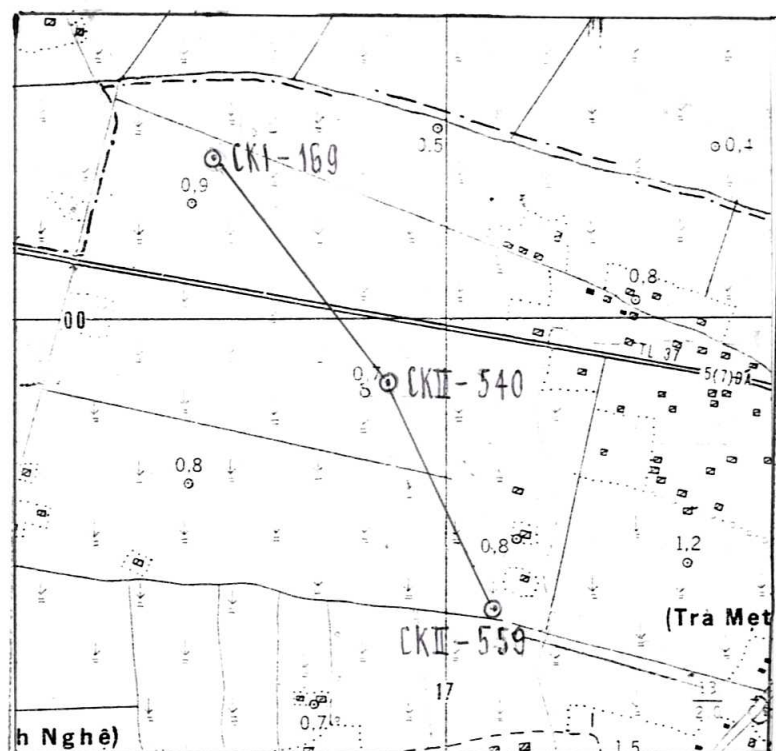


GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: _____ Số hiệu: CKII-540 Mảnh bản đồ: C-48-81-A-a-5
 Phương pháp đo: Đường chuyên _____ Cấp, hạng: ĐL II
 Trị giá khái lược _____ Độ cao: 10 m Kinh độ: 106° 03.9
 _____ Vĩ độ: 9 56.9
 Loại đất: Đất công _____ Chất đất: đất thịt
 Nơi đặt mốc: Tron (bản làng): Trá Met Xã (thị trấn, phường): Thông Hòa
 Huyện (Quận): Cầu Kè Tỉnh (Thành phố): Trà Vinh
 Nơi ở gần nhất: Nhà ông Bui Thanh Vân Khoảng cách tới điểm: 50 m km
 Người chọn: Nguyễn Đức Khỏe Đơn vị chọn: XNTPĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình
 Ngày 12 tháng 3 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và số độ hướng



Điểm thông hướng:

Đ (Tên, số hiệu, cấp hạng điểm;
 liên quan mà từ mặt đất điểm
 trạm đo nhìn thông suốt
 tới điểm liên quan)

Điểm:

CKI - 169
 CKII - 540

Họ, tên, địa chỉ người

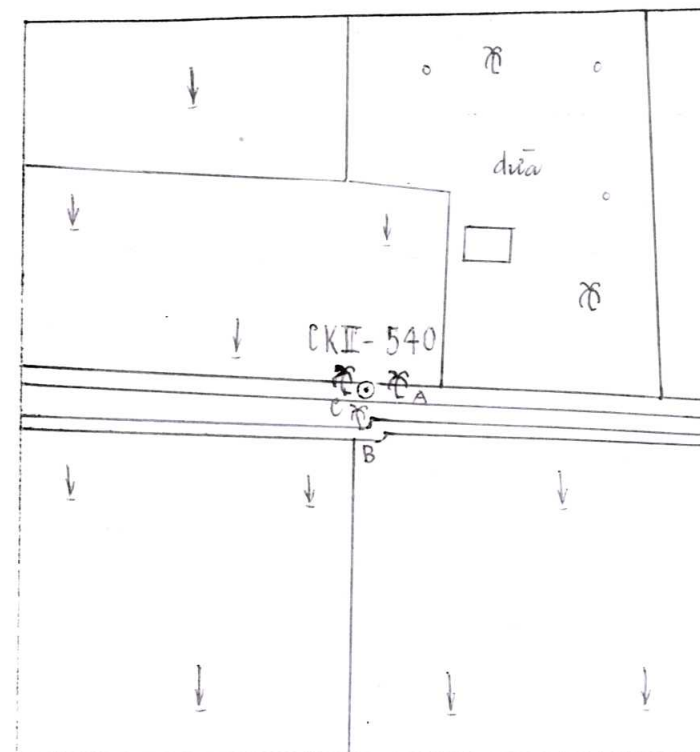
chọn điểm:

Bui Thanh Vân
 Ấp: Trá Met
 Xã: Thông Hòa
 Huyện: Cầu Kè
 Tỉnh: Trà Vinh

Số hiệu đo mốc (mm)

Từ văn để điểm đến:	Lần 1	Lần 2	T.B.	Chiều cao các tầng mốc
Dãy số				
Trung tâm mốc dưới				
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên				
Mặt đất				
Mặt tường vẩy hoặc mặt đất sau khi đắp				

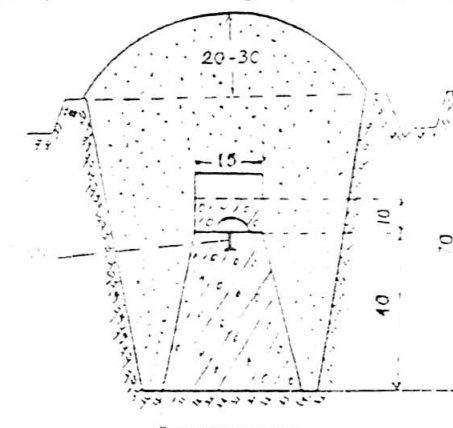
Sơ đồ vị trí điểm



Tỷ lệ: 1 1000

Đơn vị chôn mốc, làm tường vẩy:
 XNTPĐ 203 - Công ty đo đạc địa chính và Công trình
 Người chôn mốc:
 Nguyễn Đức Khỏe
 Loại mốc: Chân Hạng
 Ngày 26 tháng 3 năm 2000

Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vẩy (đơn vị cm)



Vịc	Tên vật chuẩn	Hướng và khoảng cách từ mốc đến vật chuẩn (m)
A	Góc dũa	Đông 3.9
E	Góc dũa	Nam 5.0
C	Góc dũa	Tây 2.9

Điểm này Tân dụng mốc cũ, gia cố, chôn trùng mốc

Tên điểm: _____ Số hiệu: _____ Cấp, hạng: _____

Điểm này đo nổi độ cao bằng: _____ Cấp, hạng: _____

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sắt, thủy, số KM):
 Từ bến xe huyện Cầu Kè theo quốc lộ 54 đi xe đạp địa phương hướng Thông
 Hòa khoảng 3,8 km xuống xe rẽ trái đi bộ và canh chừng khoảng 150 m tới điểm
 (điểm chôn tại bờ vẩy)

Cơ quan gia cố mốc, tường vẩy, lập ghi chú điểm:

Ngày 26 tháng 3 năm 2000

Người làm ghi chú điểm

Nguyễn Đức Khỏe

Ngày 16 tháng 5 năm 2000

Người kiểm tra

Hà Văn Hỷ

HƯỚNG DẪN LẬP GHỊ CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước các Quốc gia: I, II, III, IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng. Chữ số nét vẽ phải rõ ràng, cân thân, đậm nét để đảm bảo khi photocopy được bản vẽ nét.

1. Tên điểm : Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng từ vùng dân tộc ít người gọi phần lớn trong ngoại đơn . Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.
2. Số hiệu cấp hạng điểm : Theo quy định trong luận chung kinh tế - kỹ thuật LCKT - KT và thực tế thi công.

3. Mảnh bản đồ số: Là phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "0", hàng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo : Theo quy định trong LCXT - KT, thí dụ : Công nghệ GPS, đường chuyển ... và thực tế thi công

5. Giá trị kinh lược: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mặt bình vĩ độ đến 0,1.

Loại đất: Đất công hay từ từ nhận đủ dung lượng đất theo thực tế. Nếu gần trên mặt biển như trên
đất này thì gần trên (thấp nước, nhà mái bằng, nền đất) - tên riêng, tên chủ nhà.

1. Nội dung: Là tài liệu ghi lại: Nêu làm trên cơ sở lòng dương và chỉ tên dương, chỉ

Đến tháng 12 năm 1960, Đảng bộ tỉnh đã họp Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, quyết định chuyển Đảng bộ tỉnh thành Đảng bộ thành phố và thành lập Đảng bộ thị xã Thủ Đức. Đảng bộ thị xã Thủ Đức được thành lập với 10 đảng viên, trong đó có 7 đảng viên là cán bộ Đảng bộ tỉnh và 3 đảng viên là cán bộ Đảng bộ thị xã Thủ Đức.

4. Đang chờ (đang chờ) : đang chờ đợi, đang chờ đợi.

$\frac{d}{dt} \left(\frac{1}{\rho} \right) = - \frac{1}{\rho^2} \frac{d\rho}{dt}$

[illegible]

(2) Người dân trong 1 làng ngạo có khu ruộng trâu ở địa phương. gọi địa chỉ về quê

10. Số Hiệu an toàn: Chỉ có khi nhận mẫu từ hai tầng trở lên hoặc mẫu có hai đầu mẫu. Số Hiệu lấy từ số đo mẫu. Điểm của II tầng TV Nhà nước, điểm địa chính 1, II không số mục này. Các điểm gần trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm 10 x 0cm và vật chuẩn. Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 8 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa. 8 tiêu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đặc, có chấm ở tâm tỷ nhiều.

15. Người ta vì chôn mìn, làm tường vây. Mìn nào không làm gác ngang để bẻ.

16. Loại gỗ: Gỗ chôn 2 hoặc 3 tầng, mọc gần trên núi đá, nền đá 2 tầng, mọc gần trên và liền trục 1 hoặc 2 tầng, bề trên vẫn nêu trùng vào bề trên van.

17. Hình vẽ mặt cắt: Theo sơ đồ ghi chú điểm mốc chôn cũ và theo thực tế chôn mới. làm tương tự với mỗi

18. Diêm này: Tân dụng mồi cũ, giá cũ, chôn mồi mới không gạch bỏ và không điền viết mồi này.

19. Dầm này có thể đo cho bằng công nghệ GPS, đo khi đặt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: B...

20. Đường đi tới điểm : Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, thì phải ghi thời gian đi và phòng chừng quãng đường.

21. Cơ quan gia cố mái, tường vây, lấp ghi chú điểm : Nếu mái ngói vẩy làm mới thì không ghi mức cũ mà ghi mức 18

22. Người làm gửi yêu diệm, người kiểm tra : Ghi rõ họ, tên, ... họ tên

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

Thơng Hòa

CHỮ GIỮ ĐỂ Đ

TÊN ĐIỂM : _____

SỐ HIỆU : CKII - 540

CẤP, HẠNG : ĐC II

NĂM 2000